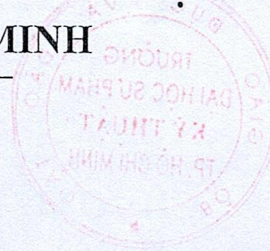


BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

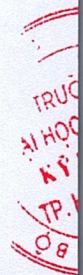


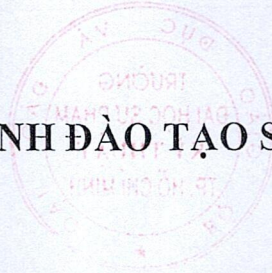
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC**

*(Ban hành kèm quyết định số: 3103/QĐ-ĐHSPKT ngày 22 tháng 08 năm 2025 của  
Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh)*

Ngành đào tạo : QUẢN LÝ KINH TẾ  
Tên tiếng Anh : ECONOMICS AND MANAGEMENT  
Mã ngành : 9310110  
Trình độ đào tạo : Tiến sĩ

Tp. Hồ Chí Minh, năm 2025





## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

Ngành đào tạo : Quản lý kinh tế

Trình độ đào tạo : Tiến sĩ

Mã ngành : 9310110

Văn bằng tốt nghiệp : Tiến sĩ

*(Ban hành kèm quyết định số: 3103/QĐ-ĐHSPKT ngày 22 tháng 08 năm 2025 của  
Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh)*

### 1. Thời gian đào tạo

1. Thời gian đào tạo tiêu chuẩn của trình độ tiến sĩ (kể từ khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh) đối với người có bằng thạc sĩ là 03 năm (36 tháng) đối với người có bằng tốt nghiệp đại học là 04 năm (48 tháng);

2. Nghiên cứu sinh (NCS) được phép hoàn thành chương trình đào tạo sớm hơn so với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa không quá 01 năm (12 tháng), hoặc chậm hơn so với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa nhưng tổng thời gian đào tạo không vượt quá 06 năm (72 tháng) tính từ ngày quyết định công nhận NCS có hiệu lực đến thời điểm hoàn thành các thủ tục trình luận án để thực hiện quy trình phản biện độc lập và thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp trường (NCS sau khi đã bảo vệ thành công cấp cơ sở tại đơn vị đào tạo, khoa/viện và hoàn thành chỉnh sửa theo yêu cầu của Hội đồng cấp cơ sở).

### 2. Đối tượng tuyển sinh

1. Yêu cầu chung đối với người dự tuyển:

a) Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên phù hợp với chuyên ngành đào tạo, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương Bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ. Trường hợp ngành khác, ngành không phù hợp, thí sinh sẽ học các học phần bổ sung ở trình độ thạc sĩ sau khi trúng tuyển. Căn cứ vào bảng điểm của thí sinh và chương trình đào tạo thạc sĩ hiện hành, Nhà trường xác định số học phần và khối lượng tín chỉ NCS cần phải học bổ sung.

b) Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển;

c) Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ;

d) Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.

2. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài (ngôn ngữ tiếng nước ngoài theo Phụ lục II của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ);

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài (theo Phụ lục II của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ) do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục II của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

3. Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4

trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai do Nhà trường quyết định, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

### **2.1. Ngành phù hợp**

Căn cứ Thông tư 09/2022/TT/BGDĐT ngày 06/6/2022 và Quyết định số 1596/QĐ-BGDĐT, ngày 07/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Danh mục ngành đào tạo thí điểm các trình độ của giáo dục đại học, Khoa Kinh tế xác định ngành phù hợp như sau:

a) Đối với đầu vào là nghiên cứu sinh đã có bằng thạc sĩ các ngành: Quản lý kinh tế, Kinh tế học, Kinh tế chính trị, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Thống kê kinh tế, Toán kinh tế.


b) Đối với đầu vào là nghiên cứu sinh đã có bằng đại học các ngành: Quản lý kinh tế, Kinh tế, Kinh tế chính trị, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Thống kê kinh tế, Toán kinh tế, Kinh tế số và Quản lý công nghiệp

c) Một số ngành phù hợp ngoài các ngành trên do Hội đồng khoa học và đào tạo của Khoa Kinh tế quyết định.

### **2.2. Ngành gần**

Căn cứ Thông tư 09/2022/TT/BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, và thực tiễn đào tạo của các Cơ sở đào tạo, Khoa Kinh tế xác định ngành gần như sau:

a) Đối với đầu vào là nghiên cứu sinh đã có bằng thạc sĩ các ngành: Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại, Tài chính – Ngân hàng, Bảo hiểm, Kế toán, Khoa học quản lý, Chính sách công, Quản lý công, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản lý khoa học công nghệ, Quản lý công nghiệp, Luật kinh tế, Quản lý năng lượng, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Tổ chức và quản lý vận tải, Du lịch, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Kinh tế xây dựng, Kinh tế nông nghiệp.

Căn cứ vào các học phần đã tích lũy ở trình độ thạc sĩ, kiến thức cần cập nhật, bổ sung và yêu cầu của lĩnh vực, đề tài nghiên cứu, Hội đồng khoa học và đào tạo của Khoa Kinh tế xác định số học phần và khối lượng tín chỉ nghiên cứu sinh cần phải học bổ sung trong danh sách ở Bảng 1. 

**Bảng 1. Các môn học bổ sung**

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ
1	ADEC520222	Kinh tế học nâng cao	3
2	LEMA530322	Lãnh đạo và quản lý	3
3	STME530422	Quản lý nhà nước về kinh tế	3
4	DEEC530522	Kinh tế phát triển	3
5	TAPA530622	Phân tích chính sách thuế	3
6	DANE530722	Phân tích dữ liệu trong quản lý kinh tế	3
7	LOMA530822	Marketing địa phương	3
8	HUMA530922	Quản trị nguồn nhân lực	3
9	STMA531022	Quản trị chiến lược	3
10	PUFI521322	Quản lý tài chính công và ngân sách	3
11	INEC531422	Quan hệ kinh tế quốc tế	3
12	PUAD532022	Quản lý dịch vụ hành chính công	3
13	ENRE531622	Kinh tế tài nguyên và môi trường	3
14	AGEC531722	Kinh tế nông nghiệp	3
15	INEC531822	Kinh tế công nghiệp	3
16	SEEC531922	Kinh tế dịch vụ	3
17	TENO532022	Quản lý công nghệ và đổi mới sáng tạo	3
18	PREV532222	Thẩm định dự án đầu tư	3

b) Đối với đầu vào là nghiên cứu sinh đã có bằng đại học các ngành: Quản trị

kinh doanh, Marketing, Bất động sản, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, Thương mại điện tử, Kinh doanh thời trang và dệt may, Tài chính – Ngân hàng, Bảo hiểm, Công nghệ tài chính, Kế toán, Kiểm toán, Khoa học quản lý, Quản lý công, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quan hệ lao động, Quản trị dự án, Luật kinh tế, Quản lý công nghiệp, Kinh tế công nghiệp, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Kinh tế xây dựng, Kinh doanh nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp, Quản trị du lịch và lữ hành, Kinh tế vận tải.

Căn cứ vào các học phần đã tích lũy ở trình độ đại học, yêu cầu cập nhật kiến thức và định hướng nghiên cứu, Hội đồng Khoa học và đào tạo Khoa Kinh tế xác định các học phần mà NCS cần phải học bổ sung.

c) Một số ngành gần ngoài các ngành trên do Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa Kinh tế quyết định.

### **2.3. Ngành khác**

a) Căn cứ Thông tư 09/2022/TT/BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Khoa Kinh tế xác định các ngành khác do Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa Kinh tế quyết định.

b) Đối với đầu vào là nghiên cứu sinh trình độ thạc sĩ: Căn cứ vào các học phần đã tích lũy ở trình độ thạc sĩ, kiến thức cần cập nhật, bổ sung và yêu cầu của lĩnh vực, đề tài nghiên cứu, hội đồng Khoa học và đào tạo của Khoa Kinh tế xác định số học phần và khối lượng tín chỉ NCS cần phải học bổ sung trong danh mục Bảng 1.

c) Đối với đầu vào là nghiên cứu sinh trình độ đại học: Căn cứ vào các học phần đã tích lũy ở trình độ đại học, yêu cầu cập nhật kiến thức và định hướng nghiên cứu, Hội đồng Khoa học và đào tạo Khoa Kinh tế xác định số học phần và khối lượng tín chỉ nghiên cứu sinh cần phải học bổ sung.

### **3. Phương thức tuyển sinh và kế hoạch tuyển sinh**

Nhà trường tuyển sinh các chương trình đào tạo tiến sĩ bằng hình thức xét tuyển, bảo đảm đánh giá minh bạch, công bằng, khách quan và trung thực về kiến thức, năng lực của người dự tuyển.

Nhà trường có thể tổ chức tuyển sinh trực tuyến trong trường hợp cần thiết, đảm bảo đáp ứng đầy đủ những điều kiện để kết quả đánh giá tin cậy và công bằng như đối

với tuyển sinh trực tiếp.

Việc tuyển sinh được tổ chức nhiều lần trong năm tùy vào điều kiện thực tế và đáp ứng đủ điều kiện bảo đảm chất lượng và tiến độ thực hiện chương trình đào tạo tiến sĩ theo quy định hiện hành.

#### **4. Tổ chức đánh giá các học phần và kế hoạch đào tạo**

Thực hiện theo Điều 17 Quyết định số 294/QĐ-ĐHSPKT ngày 25/01/2024 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường ĐHSPKT TP.HCM.

#### **5. Điều kiện bảo vệ luận án tiến sĩ (LATS)**

##### **5.1. Bảo vệ luận án cấp đơn vị chuyên môn (cấp khoa/viện)**

Việc đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn (cấp khoa/viện gọi chung là cấp khoa) tổ chức khi nghiên cứu sinh đáp ứng đủ những yêu cầu sau:

1. Đã hoàn thành các học phần trong chương trình đào tạo tiến sĩ;
2. Có bản thảo luận án tiến sĩ được người hướng dẫn (bao gồm đồng hướng dẫn) đồng ý đề xuất được đánh giá ở đơn vị chuyên môn;

3. Là tác giả chính của bài báo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm WoS/Scopus, hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,75 điểm trở lên, hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành; bắt buộc phải là tác giả chính của ít nhất 01 bài báo khoa học thuộc danh mục WoS/Scopus; các công bố phải đạt tổng điểm từ 3,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư Nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả), có liên quan và đóng góp quan trọng cho kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án; Bài báo phải được xuất bản trong thời gian đào tạo, ghi rõ tác giả là “Tên nghiên cứu sinh, khoa/viện đào tạo, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM”, sử dụng email do Trường cung cấp đồng thời phải có tên giảng viên hướng dẫn (GVHD) đi kèm. Trường hợp GVHD của Trường là hướng dẫn phụ thì phải có ít nhất 01 bài báo có tên GVHD của Trường.

4. Yêu cầu tại khoản 3 có thể được thay thế bằng minh chứng là tác giả hoặc đồng tác giả của: 01 kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế quốc gia, quốc tế có liên quan và đóng góp quan trọng cho kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án.

### **5.2. Bảo vệ luận án cấp trường**

1. Yêu cầu đối với luận án tiến sĩ để được bảo vệ tại Hội đồng đánh giá luận án cấp trường:

a) Là báo cáo khoa học tổng hợp kết quả học tập và nghiên cứu của NCS, thể hiện NCS có khả năng độc lập nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới có giá trị làm gia tăng tri thức khoa học của lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề xuất những ý tưởng, giải pháp mới giải quyết những vấn đề đang đặt ra ở lĩnh vực nghiên cứu trong những hoàn cảnh thực tiễn cụ thể;

b) Đạt quy trình phản biện độc lập theo Chương VI của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường ĐHSPKT TP.HCM theo Quyết định số 294/QĐ-ĐHSPKT ngày 25/01/2024;

c) Tuân thủ quy định của Trường ĐHSPKT TP.HCM về hình thức trình bày tại Điều 26 Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường ĐHSPKT TP.HCM, kiểm soát đạo văn và những tiêu chuẩn về liêm chính học thuật; minh bạch nguồn tham khảo kết quả nghiên cứu chung của NCS và của những tác giả khác (nếu có) và thực hiện đúng các quy định khác của pháp luật sở hữu trí tuệ và quy định của Nhà trường.

d) NCS không trong thời gian thi hành án hình sự, kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

đ) Hoàn thành học phí theo đúng quy định của Trường.

2. Trong thời gian tối đa 03 tháng kể từ khi luận án của NCS đạt quy trình phản biện độc lập, nhà trường phải tổ chức họp Hội đồng đánh giá luận án cấp trường.

### **6. Điều kiện tốt nghiệp**

1. Nghiên cứu sinh được xét công nhận trình độ và cấp bằng tiến sĩ khi đáp ứng những yêu cầu sau:

a) Luận án của nghiên cứu sinh đã được Hội đồng đánh giá luận án cấp trường

đồng ý thông qua;

b) Nghiên cứu sinh đã nộp cho Nhà trường (cả bản in và bản điện tử) luận án hoàn chỉnh cuối cùng có chữ ký của NCS, xác nhận của người hướng dẫn; xác nhận Chủ tịch Hội đồng đánh giá luận án sau khi đã hoàn thành chỉnh sửa, bổ sung luận án (nếu có);

c) NCS đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam (cả bản điện tử và bản in) tóm tắt luận án và toàn văn luận án hoàn chỉnh cuối cùng có chữ ký của NCS, chữ ký của người hướng dẫn và xác nhận của nhà trường.

d) Hồ sơ bảo vệ cấp trường: Biên bản của buổi đánh giá luận án tại cơ sở đào tạo; Quyết nghị đồng ý thông qua luận án của Hội đồng đánh giá luận án của nhà trường; Biên bản kiểm phiếu, phiếu đánh giá luận án có chữ ký của tất cả thành viên Hội đồng có mặt tại buổi đánh giá luận án cấp trường; Bản nhận xét, đánh giá của người hướng dẫn NCS.

2. Nhà trường đăng toàn văn luận án hoàn chỉnh cuối cùng của NCS trên trang thông tin điện tử của nhà trường (trừ những luận án được đánh giá theo chế độ mật) trong thời gian 03 tháng kể từ khi NCS đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Sau thời hạn quy định tại Khoản 2 Điều này, Trường ĐHSPKT TP.HCM tổ chức xét và ban hành quyết định công nhận trình độ tiến sĩ cho NCS.

4. Phòng Đào tạo lập hồ sơ xét công nhận trình độ tiến sĩ và cấp bằng tiến sĩ, bao gồm:

a) Bản xác nhận đã hoàn thành chỉnh sửa, bổ sung luận án có xác nhận của người hướng dẫn và Chủ tịch Hội đồng đánh giá luận án;

b) Lý lịch khoa học có xác nhận của cơ quan công tác (theo mẫu);

c) Toàn bộ file PDF: luận án, tóm tắt luận án, công trình đã công bố;

d) Giấy xác nhận đã nộp luận án cho Thư viện Quốc gia Việt Nam và Thư viện Trường;

đ) Kết quả kiểm tra danh mục các bài báo khoa học đã công bố liên quan kết quả nghiên cứu của luận án;

e) Lệ phí cấp phát bằng theo quy định của Nhà trường.

5. Nhà trường thực hiện việc cấp bằng tiến sĩ cho NCS trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày quyết định công nhận trình độ tiến sĩ có hiệu lực.

## **7. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

### **7.1. Mục tiêu chung**

Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ Quản lý kinh tế nhằm đào tạo các nhà khoa học, các chuyên gia quản lý kinh tế có chuyên môn sâu, có tinh thần trách nhiệm, có lý thuyết tiên tiến, hiện đại; có năng lực nghiên cứu và sáng tạo tri thức mới giúp phát triển và làm phong phú thêm các lý thuyết quản lý kinh tế; có khả năng phân tích, phản biện và đánh giá chính sách quản lý kinh tế; có khả năng tham gia đào tạo, lan tỏa, thực hiện các hoạt động quản lý, điều hành hoặc cố vấn chuyên môn cho các cơ quan nhà nước, các tổ chức quốc tế và các hiệp hội, doanh nghiệp về chính sách và quản lý kinh tế.

### **7.2. Mục tiêu cụ thể**

- Trang bị cho người học kiến thức chuyên sâu về quản lý kinh tế.
- Nâng cao năng lực phân tích, phản biện và đánh giá chính sách, nâng cao tư duy nghiên cứu, năng lực sáng tạo tri thức và phát triển ý tưởng mới của người học để làm chủ, giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn chuyên sâu trong quản lý kinh tế.
- Thực hành các phương pháp nghiên cứu trong quản lý kinh tế phù hợp với chuyên sâu ở bậc tiến sĩ, triển khai và trình bày các kết quả nghiên cứu một cách chuyên nghiệp trong các bài báo khoa học, công trình, công bố và luận án tiến sĩ.
- Hình thành và phát triển tinh thần trách nhiệm, bản lĩnh, chính trực, năng lực tự chủ và lan tỏa ý thức về nghiên cứu, tôn trọng liêm chính và đạo đức nghiên cứu.

### **7.3. Chuẩn đầu ra**

Dựa vào Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về Khung trình độ quốc gia Việt Nam, chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Quản lý Kinh tế trình độ Tiến sĩ được xây dựng 8 chuẩn đầu ra (CĐR), phân thành 3 nhóm gồm: kiến thức và kỹ năng chuyên môn (3 CĐR), kỹ năng cá nhân (2 CĐR) và mức tự chủ và trách nhiệm (3 CĐR) được trình bày ở bảng sau:

**Bảng 2: Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Quản lý kinh tế trình độ tiến sĩ**

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
<b>1.</b>	<b>Kiến thức</b>	
1.1.	Phản biện các chính sách quản lý kinh tế bằng cách vận dụng kiến thức lý luận chuyên sâu, tiên tiến toàn diện về kinh tế và quản lý	5
1.2.	Đánh giá các hoạt động quản lý kinh tế chuyên sâu trong thực tiễn	5
1.3.	Sáng tạo tri thức mới, các hướng tiếp cận mới và các giải pháp mới trong quản lý kinh tế.	6
<b>2.</b>	<b>Kỹ năng</b>	
2.1.	Phát hiện, phân tích và đánh giá các vấn đề phức tạp nhằm đề xuất giải pháp sáng tạo để giải quyết vấn đề về lý luận hoặc tạo ra tri thức mới trong lĩnh vực kinh tế và quản lý	5
2.2.	Có kỹ năng phát hiện, phân tích, tổng hợp, chứng minh và giải quyết các vấn đề thực tiễn trong quản lý kinh tế một cách sáng tạo.	6
<b>3.</b>	<b>Mức tự chủ và trách nhiệm</b>	
3.1.	Không ngừng sáng tạo tri thức mới và tuân thủ đạo đức nghề nghiệp trong hoạt động chuyên môn	6
3.2.	Có tinh thần trách nhiệm, bản lĩnh, chính trực, có ý thức tôn trọng liêm chính học thuật, đạo đức nghiên cứu và đạo đức học thuật	4
3.3.	Hình thành năng lực dẫn dắt chuyên môn, đưa ra quyết định và đề xuất chuyên môn với luận cứ khoa học chắc chắn để xử lý những vấn đề đặt ra trong lý luận và thực tiễn.	6

**Bảng 3. Bảng quy ước về trình độ năng lực**

Trình độ năng lực		Mô tả
$0.0 \leq TĐNL \leq 1.0$	Cơ bản	Nhớ: Người học ghi nhớ/ nhận ra/ nhớ lại được kiến thức bằng các hành động như định nghĩa, nhắc lại, liệt kê, nhận diện, xác định,...
$1.0 < TĐNL \leq 2.0$	Đạt yêu cầu	Hiểu: Người học tự kiến tạo được kiến thức từ các tài liệu, kiến thức bằng các hành động như giải thích, phân loại, minh họa, suy luận, ...
$2.0 < TĐNL \leq 3.0$		Áp dụng: Người học thực hiện/ áp dụng kiến thức để tạo ra các sản phẩm như mô hình, vật thật, sản phẩm mô phỏng, bài báo cáo,...
$3.0 < TĐNL \leq 4.0$	Thành thạo	Phân tích: Người học phân tích tài liệu/ kiến thức thành các chi tiết/ bộ phận và chỉ ra được mối quan hệ của chúng tổng thể bằng các hành động như phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp,...
$4.0 < TĐNL \leq 5.0$		Đánh giá: Người học đưa ra được nhận định, dự báo về kiến thức/ thông tin theo các tiêu chuẩn, tiêu chí và chỉ số đo lường đã được xác định bằng các hành động như nhận xét, phản biện, đề xuất,...
$5.0 < TĐNL \leq 6.0$	Xuất sắc	Sáng tạo: Người học kiến tạo/ sắp xếp/ tổ chức/ thiết kế/ khái quát hóa các chi tiết/ bộ phận theo cách khác/ mới để tạo ra cấu trúc/ mô hình/ sản phẩm mới.

#### 7.4. Vị trí của người học sau khi tốt nghiệp

Giảng viên, nhà nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo và viện nghiên cứu: Giảng dạy, hướng dẫn khóa luận, luận văn, luận án, và thực hiện các đề tài nghiên cứu chuyên sâu

trong lĩnh vực Kinh tế.

Tham gia công tác chuyên môn: Làm việc tại các cơ quan chính trị xã hội, tập đoàn, công ty trong và ngoài nước với vai trò quản lý, chuyên gia tư vấn, ...

## 8. Khối lượng kiến thức toàn khoá

### a) Yêu cầu chung về khung CTĐT tiến sĩ

- Tối thiểu 80% nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ;
- Tối đa 16 tín chỉ các học phần bắt buộc hoặc tự chọn đối với đầu vào trình độ thạc sĩ;
- Tối thiểu 30 tín chỉ các học phần bắt buộc hoặc tự chọn đối với đầu vào trình độ đại học

### b) Khung CTĐT tiến sĩ đối với đầu vào trình độ thạc sĩ

Thời gian đào tạo thiết kế: 3 năm. Thời gian đào tạo tối đa: 6 năm.

Khung CTĐT tiến sĩ đối với đầu vào trình độ thạc sĩ gồm 90 tín chỉ (TC).

### c) Khung CTĐT tiến sĩ đối với đầu vào trình độ đại học

Thời gian đào tạo thiết kế: 4 năm. Thời gian đào tạo tối đa: 6 năm.

Khung CTĐT tiến sĩ đối với đầu vào trình độ đại học gồm 120 TC.

### 8.1. Khung CTĐT tiến sĩ đối với đầu vào trình độ thạc sĩ

Thời gian đào tạo thiết kế: 3 năm. Thời gian đào tạo tối đa: 6 năm.

**Bảng 4. Các học phần trong CTĐT tiến sĩ ngành Quản lý kinh tế với đầu vào trình độ thạc sĩ**

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ				Học kỳ
			Tổng	LT	TH/TN	TL	
<b>I</b>	<b>Phần bắt buộc</b>		<b>3</b>				
1.	REDE730522	Thiết kế nghiên cứu	3	2	0	1	1
<b>II</b>	<b>Phần tự chọn (chọn 1 trong 5 môn)</b>		<b>3</b>				

VÀ  
PHẠ  
QUẬT  
HÌNH

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ				Học kỳ
			Tổng	LT	TH/TN	TL	
1.	ASME730622	Quản lý Nhà nước về kinh tế nâng cao	3	2	0	1	1
2.	SUDE730722	Phát triển bền vững	3	2	0	1	1
3.	DTEG730822	Chuyển đổi số trong quản lý kinh tế	3	2	0	1	1
4.	COMA730922	Quản trị doanh nghiệp	3	2	0	1	1
5.	PRPM731022	Quản lý chương trình và dự án	3	2	0	1	1
<b>III</b>	<b>Tiểu luận tổng quan và chuyên đề</b>		<b>45</b>				
1.	ORET710122	Tiểu luận tổng quan	10				1-2
2.	RESE715222	Chuyên đề NCKH 1	15				3-4
3.	RESE720322	Chuyên đề NCKH 2	20				5-6
<b>IV</b>	<b>Luận án</b>		<b>39</b>				
1.	DOTH739422	Luận án	39				2-6
<b>Tổng cộng</b>			<b>90</b>				

**Ghi chú:** LT: Lý thuyết; TH/TN: Thực hành/Thí nghiệm; TL: Tiểu luận

### 8.2 Khung CTĐT trình độ tiến sĩ đối với đầu vào trình độ đại học

Thời gian đào tạo thiết kế: 4 năm. Thời gian đào tạo tối đa: 6 năm.

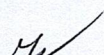
**Bảng 5. Các học phần trong CTĐT tiến sĩ ngành Quản lý kinh tế với đầu vào trình độ đại học**

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ

			Tổng	LT	TH/TN	TL	
<b>I</b>	<b>Phần bắt buộc trình độ thạc sĩ</b>		<b>15</b>				
1.	PHIL540219	Triết học	4	4	0	0	1
2.	RMET530422	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2	0	1	1
3.	DEEC530522	Kinh tế phát triển	3	3	0	0	1
4.	TAPA530622	Phân tích chính sách thuế	3	3	0	0	1
5.	PUFI521322	Quản lý tài chính công và ngân sách	2	2	0	0	1
<b>II</b>	<b>Phần tự chọn trình độ thạc sĩ</b> (chọn 5 trong 12 môn)		<b>15</b>				
1.	LEMA530322	Lãnh đạo và quản lý	3	3	0	0	2
2.	INEC531422	Quan hệ kinh tế quốc tế	3	3	0	0	2
3.	DANE530722	Phân tích dữ liệu trong quản lý kinh tế	3	3	0	0	2
4.	LOMA530822	Marketing địa phương (Marketing vĩ mô)	3	3	0	0	2
5.	HUMA530922	Quản trị nguồn nhân lực	3	3	0	0	2
6.	STMA531022	Quản trị chiến lược	3	3	0	0	2
7.	ENRE531622	Kinh tế tài nguyên và môi trường	3	3	0	0	2
8.	AGEC531722	Kinh tế nông nghiệp	3	3	0	0	2
9.	INEC531822	Kinh tế công nghiệp	3	3	0	0	2

10.	SEEC531922	Kinh tế dịch vụ	3	3	0	0	2
11.	TENO532022	Quản lý công nghệ và đổi mới sáng tạo	3	3	0	0	2
12.	PREV532222	Thẩm định dự án đầu tư	3	3	0	0	2
<b>III</b>	<b>Phần bắt buộc trình độ tiến sĩ</b>		<b>3</b>				
1.	REDE730522	Thiết kế nghiên cứu	3	2	0	1	3
<b>IV</b>	<b>Phần tự chọn trình độ tiến sĩ</b> (chọn 1 trong 5 môn)		<b>3</b>				
1.	ASME730622	Quản lý nhà nước về kinh tế nâng cao	3	2	0	1	3
2.	SUDE730722	Phát triển bền vững	3	2	0	1	3
3.	DTEG730822	Chuyển đổi số trong quản lý kinh tế	3	2	0	1	3
4.	COMA730922	Quản trị doanh nghiệp	3	2	0	1	3
5.	PRPM731022	Quản lý chương trình và dự án	3	2	0	1	3
<b>V</b>	<b>Tiểu luận tổng quan và chuyên đề</b>		<b>45</b>				
1.	ORET710122	Tiểu luận tổng quan	10				3-4
2.	RESE715222	Chuyên đề NCKH 1	15				5-6
3.	RESE720322	Chuyên đề NCKH 2	20				7-9
<b>VI</b>	<b>Luận án</b>		<b>39</b>				4-8
<b>Tổng cộng</b>			<b>120</b>				

### 8.3 Bảng ma trận tương quan giữa chuẩn đầu ra và học phần

Như trình bày ở trên, CTĐT ngành Quản lý kinh tế trình độ tiến sĩ gồm 8 CĐR gồm: kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. CTĐT tiến sĩ Quản lý kinh tế đầu vào trình độ thạc sĩ gồm 01 học phần bắt buộc, 01 học phần tự chọn trong danh sách 05 học phần, Tiểu luận tổng quan, Chuyên đề nghiên cứu khoa học (NCKH) 1, Chuyên đề NCKH 2 và Luận án. Nội dung của các học phần đảm bảo CĐR yêu cầu của CTĐT theo lộ trình tăng dần về trình độ năng lực. Bảng ma trận tương quan các CĐR theo từng học phần tương ứng với trình độ năng lực được trình bày ở bảng sau. 

TR  
NH  
K  
/T  
/O

**Bảng 6: Bảng ma trận tương quan giữa chuẩn đầu ra và học phần**

Học kỳ/Môn học		Chuẩn đầu ra CTĐT							
		CĐR-1.1	CĐR-1.2	CĐR-1.3	CĐR-2.1	CĐR-2.2	CĐR-3.1	CĐR-3.2	CĐR-3.3
<b>Mã môn học</b>									
	<b>Học phần bắt buộc</b>								
REDE730522	Thiết kế nghiên cứu		4	5	4		5		5
	<b>Học phần tự chọn</b>								
ASME730622	Quản lý nhà nước về kinh tế nâng cao	5	5		5				6
SUDE730722	Phát triển bền vững	5	5				6	4	
DTEG730822	Chuyển đổi số trong quản lý kinh tế	5	5			5			6
PRPM731022	Quản lý chương trình và dự án	5	5		5	5		4	
COMA730922	Quản trị doanh nghiệp		5		5	6			6
	<b>Tiểu luận tổng quan và chuyên đề</b>								
ORET710122	Tiểu luận tổng quan	5		6	5		6		
RESE715222	Chuyên đề NCKH 1			6	5	6			6
RESE720322	Chuyên đề NCKH 2			6	5	6			6
DOTH739422	<b>Luận án</b>	5	5	6	5	6	6	4	6
Số lượng học phần đáp ứng CĐR		6(2)	7(2)	5(5)	8(5)	6(3)	4(3)	3(1)	7(4)

Ghi chú: số lượng học phần đáp ứng CĐR được biểu diễn là a(b), với a = tổng số học phần, b = số học phần bắt buộc